

TỈNH QUẢNG NINH

1. Thông tin chung

Quảng Ninh ở tọa độ địa lý: từ $106^{\circ}15'$ - $108^{\circ}15'$ kinh độ Đông và từ: $20^{\circ}24'$ - $21^{\circ}21'$ vĩ độ Bắc, là một trong 15 tỉnh thuộc vùng trung du miền núi Bắc Bộ (TDMNBB), nằm về phía Đông - Bắc của nước ta, đồng thời là một trong 8 tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ - khu vực có mức tăng trưởng kinh tế cao, giao lưu kinh tế mạnh.

Trung tâm tỉnh nằm cách thủ đô Hà Nội 153 km. Có đường ranh giới:

- Phía Bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (có biên giới dài 139km) và tỉnh Lạng Sơn
- Phía Nam giáp TP. Hải Phòng và tỉnh Hải Dương
- Phía Đông và Đông Nam là vịnh Bắc Bộ, có chiều dài bờ biển 250 km
- Phía Tây và Tây Bắc giáp tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn

Tỉnh Quảng Ninh có 14 đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh, bao gồm 4 thành phố Hạ Long, Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí; 2 thị xã Đông Triều, Quảng Yên và 8 huyện: Bình Liêu, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Ba Chẽ, Vân Đồn, Hoành Bồ, Cô Tô; có 186 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 11 xã, 67 phường và 8 thị trấn.

Nằm trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của tam giác tăng trưởng, so với nhiều địa phương trong vùng, tỉnh Quảng Ninh có nhiều lợi thế có thể khai thác để thúc đẩy nhanh phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững.

Vị trí địa lý mang lại điều kiện cho tỉnh Quảng Ninh có điều kiện thuận lợi phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, mở rộng giao lưu, trao đổi kinh tế, văn hoá, xã hội với các tỉnh khác trong vùng, với cả nước và với Quốc Tế thông qua mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển, cảng biển phát triển và hệ thống các cửa khẩu Quốc Tế;

Sự đa dạng của địa hình với rừng, biển chiếm diện tích lớn giàu tài nguyên, vùng đồng bằng tạo nên nhiều tiểu vùng khí hậu mang những nét đặc trưng khác nhau của khí hậu miền núi ven biển, khí hậu đại dương... thuận lợi để phát triển đa dạng các loại sản phẩm nông sản đặc trưng và phù hợp với từng tiểu vùng mang lại hiệu quả và giá trị kinh tế cao;

2. Dân số và lao động

Quảng Ninh là một tỉnh có kinh tế phát triển thuộc vùng núi phía Bắc Việt nam. Dân số tính đến 31/12/2015 có 1.235,5 nghìn người. Trong đó, dân số thành thị là 790 nghìn người, chiếm 63,9%. Mật độ dân số của tỉnh đạt 200 người/km², cao nhất là thành phố Hạ Long với tỷ lệ 855 người/km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh hàng năm là 1,25%.

Trên địa bàn tỉnh có 22 dân tộc đang sinh sống trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số là 86,6%, dân tộc Dao (5,5%), Tày (2,98%), Sán Dìu (1,58%), Sán Chay (1,2%) và dân tộc Hoa (0,46%)... Theo đánh giá, hiện tại đội ngũ lao động dân tộc chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nông lâm nghiệp có trình độ chưa cao.

Cơ cấu dân số Quảng Ninh tương đối trẻ: Gần 30% có độ tuổi từ 15 đến 29; 25% có độ tuổi từ 30 đến 39; 24% có độ tuổi từ 40 đến 49 và 22% trên 50 tuổi.

Trong những năm qua, Quảng Ninh là tỉnh có tốc độ đô thị hóa cao trên toàn quốc chính vì vậy tình hình phát triển dân số và lao động cũng gặp nhiều khó khăn và thách thức. Trong giai đoạn 2011 - 2015, tỷ suất sinh thô luôn giao động khoảng 17‰, năm 2015 là 17,2‰.

Số người trong độ tuổi lao động của tỉnh năm 2015 là 753 nghìn người (chiếm 61,2% dân số toàn tỉnh), đạt tốc độ tăng bình quân 3,1%/năm giai đoạn 2010 - 2015. Số lao động được tạo việc làm là 28,7 nghìn người, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 62%.

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo xu hướng tích cực: cơ cấu lao động lĩnh vực nông lâm nghiệp thủy sản có xu hướng giảm dần (năm 2010 là 43,5% và năm 2015 là 36,4%); Cơ cấu lao động lĩnh vực công nghiệp - xây dựng: năm 2010 là 27,3% và năm 2015 là 38,0%; Cơ cấu lĩnh vực dịch vụ; năm 2010 là 29,2% và năm 2013 là 35,6%.

Quy hoạch đến năm 2020, đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cơ bản, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh: Ước tính trong giai đoạn 2012 - 2020, dân số Quảng Ninh sẽ tăng trung bình 1,01%/năm (đạt 1,285 triệu dân năm 2020), lực lượng lao động sẽ tăng lên thành 657.500 người. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong lực lượng lao động đạt 89% năm 2020. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị giảm ở mức dưới 4,3%.

3. Cơ cấu kinh tế tỉnh

Trong giai đoạn từ 2011 - 2015, Quảng Ninh đã đạt được các thành tựu quan trọng làm tiền đề cho phát triển giai đoạn sau. Tổng sản phẩm (GRDP) toàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) năm 2010 đạt 50.097 tỷ đồng, năm 2015 đạt 72.285 tỷ đồng (đạt tốc độ tăng trưởng 7,5%/năm giai đoạn 2010 - 2015). Sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh thể hiện ở cả 3 lĩnh vực trong sản xuất, trong đó khu vực dịch vụ có mức tăng trưởng cao nhất (10,2%/năm), khu vực nông lâm nghiệp thủy sản có tốc độ tăng trưởng thấp nhất (4,2%/năm). Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh luôn đạt mức cao trong số các tỉnh vùng trung du miền núi phía Bắc và vùng Kinh tế Trọng điểm Bắc bộ.

Cùng với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, GDP bình quân đầu người trong tỉnh cũng tăng khá nhanh. Năm 2010 đạt 43,31 triệu đồng, năm 2015 đạt 81,59 triệu đồng (gần gấp đôi so với năm 2010).

Cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch hợp lý theo hướng tích cực, phù hợp với xu thế chung của cả nước và phát huy được lợi thế so sánh về vị trí địa lý và tiềm năng của tỉnh. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng nhẹ công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm nông lâm nghiệp thủy sản. Năm 2010: nông lâm thủy sản đạt 7,91%, công nghiệp và xây dựng đạt 52,31 %, dịch vụ và du lịch đạt 30,03%, thuế sản phẩm đạt 9,74%. Năm 2015 tỷ trọng tương ứng là: 7,31%; 51,36%; 29,96%; 11,37%.

Ngoài ra thu ngân sách năm 2015 trên toàn tỉnh là 42.886,48 tỷ đồng, chi ngân sách năm 2015 toàn tỉnh là 25.891,54 tỷ đồng. Như vậy về cân đối thu chi ngân sách: năm 2015 dư 16.994,94 tỷ đồng, Quảng Ninh là một trong số ít các tỉnh luôn luôn có nguồn thu ngân sách lớn hơn các nguồn chi, có đóng góp vào ngân sách Nhà nước, hơn nữa thực hiện tốt chủ trương của Nhà nước các nguồn chi từ năm 2012 đến nay có xu hướng giảm, có thể xem đây là một lợi thế lớn cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng.

Định hướng phát triển giai đoạn 2016 - 2020:

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 14%-15%/năm; giai đoạn 2020-2030 đạt khoảng 6,7%/năm.
- GDP bình quân đầu người (giá thực tế) đến năm 2020 đạt 8.000 - 8.500 USD; năm 2030 đạt 20.000 USD.
- Tốc độ tăng thu ngân sách trên địa bàn bình quân trên 10%/năm.

4. Cơ cấu giá trị sản xuất nông lâm thủy sản

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010 - 2015 chuyển dịch theo hướng hiệu quả, tăng dần tỷ trọng ngành thủy sản, lâm nghiệp và giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp. Cụ thể, năm 2010 cơ cấu khu vực nông nghiệp theo ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản lần lượt là 57% - 6% - 37% thì đến năm 2015 cơ cấu ngành có sự thay đổi như sau: tỷ trọng ngành nông nghiệp của tỉnh giảm xuống còn 56%; trong khi đó, tỷ trọng ngành thủy sản tăng lên chiếm 42% tổng GRDP toàn ngành; ngành lâm chiếm tỷ trọng nhỏ trong khu vực nông nghiệp (chiếm 7% tổng GRDP khu vực nông nghiệp).

Ngành nông nghiệp tốc độ tăng 5,4%/năm giai đoạn 2010 - 2015 trong đó tăng chủ yếu ở lĩnh vực chăn nuôi (8,9%/năm), dịch vụ tăng 2,7%/năm, trồng trọt tăng 1,6%/năm. Ngành lâm nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng 10,0%/năm, tăng chủ yếu ở lĩnh vực khai thác gỗ lâm sản (17,8%/năm giai đoạn 2010 - 2015), lĩnh vực thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác là 5,0%/năm, lĩnh vực dịch vụ lâm nghiệp giảm 20,0%/năm, trồng và chăm sóc rừng giảm 2,2%/năm. Ngành thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng 5,7%/năm.

Cơ cấu giữa trồng trọt và chăn nuôi trong những năm qua đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, trồng trọt có xu hướng ngày càng giảm (từ 49,3% năm 2010 xuống còn 37,7% năm 2015), lĩnh vực chăn nuôi có xu hướng tăng dần (từ 47,8% năm 2010 lên 58,4% năm 2015). Cơ cấu ngành dịch vụ tăng mạnh từ 0,5% năm 2005 lên 2,9% năm 2010 và 4,0% năm 2015, đây là kết quả tổng hợp của việc triển khai các chương trình giống cây trồng vật nuôi, khuyến nông, hợp tác xã, chương trình xây dựng nông thôn mới ...

Cơ cấu ngành lâm nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng khai thác và giảm dần tỷ trọng trồng rừng. Tỷ trọng khai thác gỗ có xu hướng tăng nhanh (từ 54,9% năm 2010 lên 80,2% năm 2015) trong khi đó tỷ trọng khai thác lâm sản ngoài gỗ có xu hướng giảm dần (từ 21,5% năm 2005 xuống 5,2% năm 2010 và còn 4,3% năm 2015). Đây là xu hướng tích cực vì khai thác lâm sản ngoài gỗ hiện nay chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên sẵn có, nên việc giảm khác thác lâm sản ngoài gỗ giúp bảo tồn và phát triển rừng, làm tăng tính đa dạng sinh học của rừng.

Trong nội bộ ngành thủy sản, cơ cấu ngành nghề cũng chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng nuôi trồng thủy sản và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng khai thác thủy sản tự nhiên. Đặc biệt là có sự chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến và dịch vụ thủy sản theo hướng CNH-HĐH phù hợp với từng thị trường.

* Định hướng giai đoạn 2016 - 2020:

- Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) đạt 6.335,0 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân trên 6,4%/năm. Đạt giá trị 23.100,0 tỷ đồng (theo giá hiện hành), chiếm 32,14% trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông - lâm - ngư nghiệp;

- Lâm nghiệp đạt 1.052,0 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 8,0%/năm. Đạt giá trị 4.735 tỷ đồng (theo giá hiện hành), chiếm 6,59% trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông - lâm - ngư nghiệp; Độ che phủ rừng duy trì ổn định ở tỷ lệ 55%.

- Thủy sản đạt trên 6.000,0 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân trên 11,5 - 12,5%/năm. Đạt 44.040 tỷ đồng (theo giá hiện hành), chiếm 61,27% trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông - lâm - ngư nghiệp;

5. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2015, tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 461,75 nghìn ha chiếm 74,75% tổng diện tích toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp là 61,48 nghìn ha chiếm 13,31% tổng diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm là 39,99 nghìn ha, chiếm 65,05% diện tích đất sản xuất nông nghiệp với diện tích đất trồng lúa là 32,2 nghìn ha, chiếm 80,53% diện tích trồng cây hàng năm.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm có 21,48 nghìn ha, chiếm 34,95% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

- Đất lâm nghiệp có diện tích 372,98 nghìn ha, chiếm 80,78% tổng diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

+ Diện tích đất rừng sản xuất là 239,62 nghìn ha.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ là 109,77 nghìn ha.

+ Diện tích đất rừng đặc dụng là 23,6 nghìn ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 27,02 nghìn ha, chiếm 5,85% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất làm muối có 3,19 ha

- Đất nông nghiệp khác chỉ có 267,1 ha.

Theo quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp của tỉnh còn 445,23 nghìn ha, giảm 6,53 nghìn ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích đất lúa sẽ giảm 7,2 nghìn ha còn 25 nghìn ha. Đất trồng cây lâu năm còn 11,57 nghìn ha, giảm 9,92 nghìn ha.

- Diện tích đất lâm nghiệp đạt 387,71 nghìn ha, tăng 14,72 nghìn ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 3,25 ha còn 23,77 nghìn ha vào năm 2020.

- Đất làm muối chỉ còn 2 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác không còn.

6. Ngành trồng trọt

Cơ cấu giá trị sản xuất nhóm cây hàng năm chuyển dịch theo hướng tăng giá trị cây rau, đậu (từ 16,7% năm 2005 lên 26,8% năm 2015) và công nghiệp hàng năm (từ 3,8% năm 2005 lên 4,5% năm 2015) và giảm dần giá trị sản xuất cây lương thực có hạt (từ 58,8% năm 2005 xuống còn 46,1% năm 2015). Tuy nhiên giá trị sản xuất về nhóm cây lương thực vẫn chiếm vai trò chủ đạo. Cơ cấu giá trị sản xuất nhóm cây lâu năm chuyển dịch theo hướng tăng giá trị cây ăn quả (từ 9,4% năm 2005 lên 12,2% năm 2015), cây công nghiệp lâu năm tăng (từ 1,0% năm 2005 lên 1,2% năm 2015). Giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt năm 2015 đạt 73,7 triệu đồng, tăng 19,6 triệu đồng so với năm 2010.

Tới năm 2020, tỉnh Quảng Ninh đặt chỉ tiêu giá trị sản xuất ngành trồng trọt đạt 2.680 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010) đạt tăng trưởng bình quân 2%/năm. Tăng trưởng giá trị tăng thêm đạt tốc độ tăng bình quân 0,35%/năm, đạt 780 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010).

- Diện tích lúa cả năm là 40,5 ngàn ha, sản lượng thóc đạt trên 250 ngàn tấn/năm, năng suất bình quân đạt gần 62 tạ/ha, trong đó phát triển vùng sản xuất lúa chất lượng cao cánh đồng mẫu lớn: thị xã Đông Triều (2.008 ha), thị xã Quảng Yên (2.200 ha).

- Diện tích sản xuất rau đạt 11.000 ha, trong đó vùng rau tập trung với quy mô 600 ha tại thị xã Quảng Yên (xã Tiên An, Sông Khoai, Cộng Hòa, Đông Mai, Hiệp Hòa, Yên Hải); thị xã Đông Triều (Nguyễn Huệ, Hưng Đạo), TP. Hạ Long (Ph. Hà Phong), TP. Cẩm Phả (Cẩm Phú, Cộng Hòa, Dương Huy) và huyện Bình Liêu.

- Diện tích cây ăn quả đạt 9-12 ngàn ha, sản lượng 35-70 ngàn tấn, trong đó vùng trồng cây ăn quả tập trung, chuyên canh theo hướng sản xuất hàng hóa: Vùng trồng vải chín sớm: TP. Uông Bí (300 ha); Vùng trồng na: thị xã Đông Triều (970 ha); Vùng trồng thanh long ruột đỏ: Tại Đông Triều, Uông Bí (200 ha); Vùng trồng cam: tại huyện Vân Đồn (400ha).

+ Diện tích chè đạt 1.800 ha, sản lượng 16.000 tấn, trong đó vùng sản xuất chè tập trung tại các huyện Huyện Hải Hà 1.365 ha (xã Quảng Đức, Quảng Sơn, Quảng Long, Quảng Thịnh, Quảng Phong). Phục tráng giống chè Bản Sen huyện Vân Đồn quy mô phát triển năm 2020 đạt 400 ha.

+ Vùng sản xuất dong riềng nguyên liệu tại huyện Bình Liêu 300 ha (Đông Tâm, Lục Hồn, Tinh Húc, Húc Động Vô Ngại), Huyện Tiên Yên: 440 ha (xã Đại Rực, Đại Thành) phục vụ chế biến các sản phẩm tiêu dùng nội địa và xuất khẩu

Phát triển diện tích hoa, cây cảnh khoảng 500 ha, sản lượng đạt 380 triệu bông hoa và 3,6 triệu cây cảnh với tổng giá trị 90 tỷ đồng vào năm 2020. Xây

dựng vùng trồng hoa tập trung tại thị trấn Trới, Sơn Dương, Thống Nhất, Lê Lợi huyện Hoà Bình quy mô 59 ha.

Đến năm 2030 ngành trồng trọt chiếm 35% tỷ trọng trong nông nghiệp (ngành hẹp). Tốc độ tăng trưởng GTSX trồng trọt đạt bình quân 2% năm. Giá trị sản lượng 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt bình quân 170 triệu đồng.

7. Ngành chăn nuôi

Cơ cấu giá trị sản xuất của nhóm gia súc có xu hướng giảm nhanh từ 80,3% năm 2005 xuống còn 68,0% năm 2015. Cơ cấu giá trị sản xuất của nhóm gia cầm tăng từ 13,6% năm 2005 tăng lên 28,2% năm 2015.

Giai đoạn 2010 - 2015, quy mô đàn trâu và bò tại tỉnh Quảng Ninh có xu thế giảm, tuy nhiên sản lượng thịt hơi các loại vẫn có xu thế tăng (đạt 8,1%/năm), trong đó tăng nhanh nhất là gia cầm (13,7%/năm). Sản lượng thịt hơi năm 2015 đạt 90,83 nghìn tấn. Chất lượng đàn vật nuôi của Quảng Ninh ngày càng được nâng cao, kể cả chất lượng con giống và kỹ thuật chăn nuôi.

Quy hoạch đến năm 2020: Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành (theo giá cố định) tăng bình quân 11,8%/năm; đạt tỷ trọng 57,5% trong cơ cấu giá trị ngành nông nghiệp (ngành hẹp) vào năm 2020:

- Đàn lợn đạt 1.700 nghìn con (nuôi trang trại tập trung chiếm 80%), trong đó đàn lợn thịt chiếm khoảng 56%;

- Đàn gia cầm 14,0 triệu con (nuôi trang trại tập trung chiếm trên 84%);

- Tổng đàn bò 100 nghìn con (nuôi trang trại tập trung chiếm hơn 70%);

- Tổng sản lượng thịt hơi đạt trên 180 nghìn tấn, trứng 216 triệu quả.

* Một số khu vực quy hoạch chăn nuôi tập trung:

- Khu vực chăn nuôi lợn Móng Cái: Phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung giống lợn Móng cái tại các địa phương (xã Hải Xuân, Hải Tiến, Hải Đông, Vạn Ninh) thuộc Móng Cái, và các địa phương khác (Đông Triều, Quảng Yên, Hoàn Bồ, Đầm Hà, Hải Hà, Bình Liêu, Cẩm Phả), mỗi trang trại có 1.000 lợn thịt và lợn nái với tổng diện tích khoảng trên 700 ha.

- Vùng chăn nuôi gà đặc sản địa phương: Địa bàn phát triển tập trung tại huyện Tiên Yên (các xã Phong Dụ, Điền Xá, Đông Ngũ, Yên Than, Đông Hải, Hải Lạng, Tiên Lãng) và một số địa phương trên địa bàn tỉnh như Đầm Hà, Ba Chẽ, Bình Liêu, Cẩm Phả, Hoàn Bồ, Đông Triều, với quy mô tổng đàn đạt 5.000.000 con.

- Vùng chăn nuôi gia súc gia cầm tập trung: Quy mô phát triển 1.807,4 ha, tại các địa điểm:

- + Thị xã Đông Triều 220 ha (xã Nguyễn Huệ, Bình Khê, Tràng Lương, Hồng Thái Đông, An Sinh).

- + Thị xã Quảng Yên 254 ha (Minh Thành, Đông Mai, Sông Khoai, Hiệp Hòa, Công Hòa, Tiên An, Hà An, Tân An, Nam Hòa, Phong Cốc, Phong Hải, Cẩm La, Yên Hải, Liên Hòa, Liên Vị, Tiên Phong),

- + T.p Cẩm Phả 460 ha (xã Cộng Hòa, Dương Huy, Phường Cửa Ông).

- + Ba Chẽ 400 ha (Đồn Đạc, Thanh Sơn, Lương Mông).

+ Huyện Tiên Yên 150 ha (xã Tiên Lãng, Đông Hải, Đông Rui, Đông Ngũ, Phong Dụ, Yên Than, Hà Lôu, Đại Thành, Điền Xá).

+ Bình Liêu 150 ha (xã Đông Văn, Hoàn Mô, Đông Tâm, Lục Hồn, Tinh Húc, Vô Ngại, Húc Động).

+ Huyện Đầm Hà 58 ha (xã Đầm Hà, Tân Lập, Dực Yên).

+ Huyện Hải Hà 110 ha (Quảng Phong).

Đến năm 2030, ngành chăn nuôi chiếm 60% tỷ trọng trong nông nghiệp (ngành hẹp). Tốc độ tăng trưởng GTSX đạt bình quân 3,5% năm. Tỷ trọng chăn nuôi trang trại và công nghiệp 75%. Tỷ trọng thịt được giết mổ, chế biến công nghiệp đạt 80%. Tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp đạt 85%.

8. Ngành thủy sản

Quảng Ninh là tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế thủy sản và có tiềm năng khai thác thủy sản to lớn. Ngư trường vùng biển Quảng Ninh có diện tích khoảng 2.600 hải lý. Năm 2015, sản lượng thủy sản khai thác đạt 57,8 nghìn tấn. Trong đó, cá chiếm tỷ trọng chủ yếu. Đối với nuôi trồng thủy sản, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 19,08 nghìn ha, trong đó: khoảng 10 nghìn ha nuôi tôm, 3 nghìn ha nuôi nhuyễn thể, 2 nghìn ha nuôi cá lồng còn lại nuôi các loại thủy sản khác. Sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 45,8 nghìn tấn.

Quy hoạch đến năm 2020:

- Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá cố định năm 2010) đạt trên 6.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 11,5 - 12,5%/năm.

- Kinh tế thủy sản chiếm trên 3% GDP của Tỉnh, đóng góp 60-65% GDP trong khối nông, lâm, ngư nghiệp.

- Tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành thủy sản (giá so sánh 2010) tăng bình quân 11,37%/năm, chiếm hơn 63,6 % trong cơ cấu GDP ngành Nông - Lâm - Thủy sản.

Tổng sản lượng thủy sản đạt 130.000 tấn, trong đó: Nuôi trồng đạt trên 70.000 tấn, khai thác đạt khoảng 60.000 tấn, tăng bình quân 5,2%/năm;

Giá trị xuất khẩu thủy sản đạt trên 100 triệu USD;

- Đối với nuôi nước mặn, lợ: Mở rộng diện tích đạt 18.550 ha vào năm 2020. Đầu tư hạ tầng các vùng nuôi tập trung theo từng hình thức nuôi: thâm canh, bán thâm canh, quảng canh cải tiến.

+ Diện tích nuôi tôm đến 2020 đạt 9.400 ha (nuôi thâm canh 4.500 ha): Quảng Yên, Móng Cái, Tiên Yên, Đàm Hà; Hải Hà.

+ Nuôi nhuyễn thể: Tu hài, hào, ngao, sò, ốc, nghêu, trai cấy ngọc: Vân Đồn, Hải Hà, Đàm Hà. Đến năm 2020, diện tích nuôi nhuyễn thể đạt 7000 ha.

+ Nuôi cá biển: Đến năm 2020, phát triển 10.080 ô lồng và 1.000 ha nuôi cá biển (Cá Song, Giò, Vược...) tại Vân Đồn, Đàm Hà, Tiên Yên, một số điểm tại Vịnh Hạ Long.

+ Khoanh nuôi khai thác Sứa sùng, Ngán, Hải Sâm, Bào Ngư, ốc: ven các đảo Vân Đồn, Cô Tô, Đảo Trần;

+ Khai thác tiềm năng diện tích rừng ngập mặn, nhân rộng mô hình nuôi ghép bán thâm canh, phát triển nuôi một số đối tượng có giá trị kinh tế cao: Cua, Ngán...

- Đối với nuôi nước ngọt: diện tích nuôi nước ngọt đạt 3.450 ha (Tx. Đông Triều 1.320ha, Tx Quảng Yên 705ha), sản lượng đạt trên 13.560 tấn.

- Khai thác thủy sản: Cá chiếm 70,7% tổng sản lượng khai thác, tôm chiếm 9,1%, mực chiếm 6,7%, nhuyễn thể chiếm 3,4% và hải sản khác chiếm 10,1% tổng sản lượng khai thác của tỉnh. (Sản lượng khai thác thủy sản bao gồm sản lượng khai thác biển và khai thác từ nội địa).

Quy hoạch đến năm 2030: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản bình quân 13-14% /năm. Tổng sản lượng thủy sản tăng bình quân 7-8%/năm. Giá trị xuất khẩu thủy sản tăng 10-15%/năm.

9. Ngành lâm nghiệp

Năm 2015, lĩnh vực khai thác lâm sản và thu nhặt SP từ rừng chiếm tỷ trọng lớn nhất chiếm 80,2%, trồng và chăm sóc rừng chiếm 13,1%, thu nhặt sản phẩm từ rừng chiếm 4,3%, dịch vụ lâm nghiệp chiếm 2,4%. Cơ cấu GTSX chuyên dịch theo hướng tăng tỷ trọng khai thác và thu nhặt sản phẩm từ rừng, giảm tỷ trọng trồng và chăm sóc rừng.

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng tỉnh Quảng Ninh năm 2015 đạt 372.984,88 ha (rừng sản xuất đạt 239.615,68 ha, rừng phòng hộ đạt 109.771,05 ha, rừng đặc dụng 23.598,15 ha), trong đó diện tích rừng hiện có đạt 331.262 ha (rừng tự nhiên đạt 124.295 ha, rừng trồng đạt 206.967 ha). Sản lượng khai thác năm 2015 để lấy gỗ là 395 nghìn m³ tăng gấp 3,65 lần so với năm 2010, để lấy củi là 212,9 nghìn ste.

** Quy hoạch đến năm 2020:*

- Tỷ lệ che phủ rừng duy trì và ổn định ở tỷ lệ 55%;
 - Tăng trưởng giá trị sản xuất (theo giá cố định 2010) giai đoạn đến năm 2020 đạt tốc độ bình quân 8%/năm; Giá trị tăng thêm đạt 360 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), tăng trưởng GDP đạt 8,3%/năm;
 - Giá trị sản xuất toàn ngành đạt 4.735 tỷ đồng (theo giá hiện hành) chiếm 6,59% trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp. Giá trị tăng thêm đạt 1.421 tỷ đồng chiếm 5,86% trong cơ cấu GDP ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp.
 - Tổng sản lượng khai thác đến năm 2015 đạt 1,5 đến 1,7 triệu m³ gỗ. Đến năm 2020 đạt 3,4 đến 3,9 triệu m³ gỗ khai thác đạt bình quân 790 nghìn m³ gỗ/năm.
 - Sản lượng khai thác bình quân đạt 70 - 80m³/ha năm.
 - Sản lượng khai thác gỗ lớn đến kỳ khai thác (sau 12 năm) đạt 2,3 triệu m³.
 - Sản lượng khai thác nhựa thông bình quân giai đoạn đến 2015 đạt 2.200 đến 2.500 tấn/năm. Giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 2.600 đến 3.000 tấn/năm.
- Về cơ cấu 3 loại rừng đến năm 2020:*
- Đất lâm nghiệp có rừng: 387.709 ha, trong đó: Rừng đặc dụng 26 nghìn ha, rừng phòng hộ 129 nghìn ha, rừng sản xuất 232.709 ha
 - Quản lý, bảo vệ diện tích rừng hiện có. Trồng mới 770 ha rừng đặc dụng; Trồng bổ sung trên 5.000 ha rừng phòng hộ và trồng mới 30.000 ha rừng sản xuất.
 - Quản lý, bảo vệ, nuôi dưỡng, khoanh nuôi tái sinh, làm giàu 62.778 ha rừng tự nhiên hiện có để sau 10-15 năm được khai thác; Xây dựng một số vùng

trồng rừng gỗ lớn phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến với diện tích khoảng 15.000 ha (trong đó trồng mới 5.000 ha, trồng lại sau khai thác 10.000 ha).

Vùng sản xuất lâm nghiệp

- Vùng cây nguyên liệu gỗ cho sản xuất, xây dựng:

+ Vùng sản xuất gỗ nhỏ: Là vùng sản xuất, cung cấp nguyên liệu: gỗ mốp; gỗ dăm giấy... triển khai tại các huyện; thị xã; thành phố trên địa bàn tỉnh.

+ Vùng sản xuất gỗ lớn: Hình thành vùng sản xuất gỗ lớn tại Hoàn Bô, TP. Cẩm Phả, Vân Đồn, Ba Chẽ, Tiên Yên, Bình Liêu

- Vùng cây lâm nghiệp đặc sản:

+ Vùng cây lâm nghiệp đặc sản (quế, hồi, tre nứa, vầu, ...) cho xuất khẩu: Bình Liêu, Ba Chẽ, Hoàn Bô, Đầm Hà...

+ Vùng sản xuất dầu nhựa: tại Uông Bí; Đông Triều; Vân Đồn...

Quy hoạch đến năm 2030: Tỷ lệ đất có rừng 64%; Diện tích rừng đặc dụng và rừng phòng hộ lên 141.194,25 ha. Sản lượng gỗ đạt từ 1,5 - 2,0 triệu m³ gỗ, trong đó gỗ lớn 0,7 triệu m³

10. Ngành sản xuất muối

11. Ngành thủy lợi

Hiện trạng các công trình thủy lợi tỉnh Quảng Ninh có 582 công trình, trong đó có 178 hồ chứa các loại, 301 đập dâng vừa và lớn, 103 trạm bơm, và một số phai, đập tạm trên sông suối cung cấp nước tưới cho nông nghiệp và sinh hoạt. Tổng diện tích gieo trồng được tưới của toàn tỉnh năm 2015 là 53.814,7 ha, trong đó tưới cho lúa là 41.772,6 ha và 12.042,1 ha cây trồng cạn.

Tổng chiều dài kênh mương đã được cứng hoá tính đến hết năm 2014 (bê tông hoặc xây gạch) trong tỉnh là 1.677,39 km, chiếm 63,08% tổng chiều dài kênh mương trong tỉnh. Là một trong những tỉnh có tỷ lệ kênh mương được cứng hoá khá cao so với các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta.

Các công trình kiên cố trong toàn vùng có tổng năng lực tưới thiết kế khoảng 46.064 ha, thực tưới được: 12.480 ha lúa chiêm, 22.780 ha lúa mùa và 18.890 ha màu. Kể cả các công trình nhỏ, tạm thì tổng diện tích tưới được là: 16.804 ha lúa chiêm, 24.974 ha lúa mùa và 20.379 ha màu, bao gồm các vùng:

- Vùng I: Gồm TX. Đông Triều, TX. Quảng Yên và TP. Uông Bí thuộc lưu vực sông Đá Bạch.

- Vùng II: Lưu vực sông Man, Trới, Diên Vọng, gồm các huyện Hoàn Bò, TP. Hạ Long, TP. Cẩm Phả.

- Vùng III: Lưu vực sông Ba Chẽ, Tiên Yên, gồm các huyện Ba Chẽ, Tiên Yên và Bình Liêu.

- Vùng IV: Lưu vực sông Đầm Hà, Hà Cối, Tài Chi và Ka Long gồm các huyện Đầm Hà, Hải Hà và thành phố Móng Cái.

- Vùng V: gồm 2 huyện đảo Vân Đồn và huyện Cô Tô.

* *Quy hoạch thủy lợi tới năm 2020:*

Phấn đấu đến năm 2020 có 90% diện tích gieo trồng được tưới tiêu chủ động; 100% hộ dân được dùng nước sạch hợp vệ sinh; cơ bản hoàn thành kiên cố hóa kênh mương

Hồ chứa: Dự kiến đầu tư làm mới 5 hồ (hồ Lương Kỳ, huyện Hoàn Bò dung tích thiết kế $W = 6.106m^3$; hồ Khe Giữa, TP. Cẩm Phả, dung tích thiết kế $W = 11,8 106m^3$; hồ Tài Chi, huyện Hải Hà dung tích khoảng $23 106m^3$; Hồ Đá Cống, thành phố Uông Bí cấp nước sinh hoạt lưu lượng $13.000m^3/ngày đêm$; Hồ Khe Mít, huyện Vân Đồn), nâng cấp, sửa chữa 30 hồ, sau năm 2020 sẽ làm mới 10 hồ chứa và sửa chữa nâng cấp 59 hồ.

- Đập dâng: Dự kiến đầu tư 38 đập dâng, trong đó làm mới 3 cái, nâng cấp, sửa chữa 35 cái, sau năm 2020 sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng mới 2 cái và sửa chữa 58 cái.

- Trạm bơm: Dự kiến đầu tư nâng cấp, sửa chữa 10 trạm bơm và sau 2020 nâng cấp tiếp 18 trạm

- Kênh mương: Dự kiến nâng cấp sửa chữa, kiên cố hóa 300 km kênh mương, sau 2020 sẽ đầu tư làm mới 20km kênh và sửa chữa nâng cấp 598km.
- Tiêu nước: Dự kiến đầu tư nâng cấp 50 cống dưới đê để nâng cao năng lực tiêu nước ở các vùng trong tỉnh, sau 2020 sẽ tiếp tục nâng cấp 92 cống
- Đê: Dự kiến đầu tư nâng cấp 110 km đê, trong đó có 100 km đê biển và 10 km đê sông. Sau năm 2020 dự kiến làm mới 5km đê biển, nâng cấp 167km đê biển và nâng cấp 26km đê sông.
- Nước sinh hoạt: Dự kiến đầu tư xây dựng mới 20 hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các cụm dân cư đô thị, nông thôn và cho các khu công nghiệp và nâng cấp 25 hệ thống hiện có, sau 2020 sẽ xây dựng mới 35 hệ thống và tiếp tục nâng cấp 10 công trình.
- Đảm bảo đủ nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch và cho sinh hoạt của nhân dân.

12. Ngành nghề chế biến và cơ sở hạ tầng nông nghiệp

Nhằm xây dựng nền nông, lâm nghiệp công nghệ cao của tỉnh, đồng thời từng bước giúp người dân tiếp cận kỹ thuật sản xuất theo hướng hiện đại, nâng cao thu nhập, tỉnh Quảng Ninh chủ trương tập trung ưu tiên đầu tư phát triển công nghiệp chế biến tinh, sâu; đổi mới công nghệ, thiết bị, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (GHP, GMP, HACCP, ISO kết hợp tổ chức sản xuất, tiêu thụ, nâng cao giá trị gia tăng. Đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị kết hợp với các biện pháp về tổ chức sản xuất, tiêu thụ hàng hóa nhằm nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu từ 50% hiện nay lên 70% vào năm 2020; giảm tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm thô.

- Đối với Sản phẩm trồng trọt: Chuyển giao dây chuyền, thiết bị máy thu hoạch, sấy, bóc tách vỏ, đóng gói. Xúc tiến đầu tư các nhà máy có quy mô lớn, công nghệ hiện đại về xay xát lúa, gạo, bảo quản hạt giống; nhà máy chế biến dầu, ba phụ gia thực phẩm từ lạc; hệ thống kho lạnh, kho bảo ôn, các cơ sở bảo quản, chế biến rau, củ, quả, nấm ăn, nấm dược liệu; nâng cấp thiết bị, công nghệ chế biến chè hiện đại.

- Đối với Sản phẩm chăn nuôi: Nâng cấp, xây dựng mới các cơ sở giết mổ tập trung theo quy hoạch; sớm hoàn thành nhà máy chế biến sâu sản phẩm chăn nuôi tại Móng Cái, Hải Hà; xây dựng nhà máy chế biến thức ăn gia súc, gia cầm tại Đầm Hà, nâng cấp công nghệ, đầu tư thiết bị dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi tại các trang trại chăn nuôi tập trung gắn với liên kết phát triển vùng nguyên liệu (ngô, đậu tương, lạc, vùng trồng cỏ...).

- Đối với Sản phẩm thủy sản: Thực hiện di dời, đầu tư xây dựng mới các nhà máy chế biến hiện đại, đổi mới công nghệ bảo quản, chế biến; cải tiến công nghệ bảo quản đông cho nhóm sản phẩm có giá trị cao, công nghệ bảo quản thủy sản tươi sống bằng phương pháp sục khí oxy, ngủ đông... Phát triển các nhà máy sản xuất bột cá, xúc tiến đầu tư nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu...

- Đối với Sản phẩm lâm sản: Đổi mới công nghệ, thiết bị của các cơ sở hiện có, sản xuất các sản phẩm theo hướng chế biến tinh, sâu; sớm chấm dứt xuất khẩu sản phẩm dăm gỗ. Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gắn với vùng nguyên liệu, đa dạng hóa các sản phẩm từ gỗ rừng trồng như: Ván MDP, ván ép thanh, ván sàn, ván ốp tường, bột giấy, đồ gỗ xuất khẩu...

Trong thời gian qua về phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh đã xây dựng chương trình “Mỗi xã, phường một sản phẩm” (OCOP). Đến nay toàn tỉnh Quảng Ninh đã xây dựng được 121 sản phẩm. Chương trình OCOP không chỉ thúc đẩy sản xuất, khai thác các tiềm năng và thế mạnh của địa phương, mà còn xây dựng mối liên kết giữa các hộ sản xuất, tổ chức, cá nhân qua mô hình doanh nghiệp vừa và nhỏ, HTX, tổ hợp tác, tăng cường sự liên kết giữa 4 nhà (nhà nông, nhà khoa học, nhà quản lý và doanh nghiệp). Toàn tỉnh hiện có 119 đơn vị tổ chức, cá nhân sản xuất tham gia OCOP (33 doanh nghiệp, 35 HTX, 51 tổ hợp

tác); trong đó có 10 doanh nghiệp, 18 HTX, 27 tổ hợp tác mới thành lập. Phần lớn các mô hình kinh tế này bước đầu phát huy hiệu quả, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa sản xuất và tiêu thụ nông sản.

Phấn đấu đến năm 2020, có 15 - 16 làng nghề được công nhận đạt tiêu chuẩn làng nghề cấp tỉnh. Xây dựng quy hoạch làng nghề với quy mô, cơ cấu sản phẩm, trình độ công nghệ hợp lý đủ sức cạnh tranh, thích hợp với điều kiện của từng vùng sinh thái, bảo vệ môi trường; gắn hoạt động kinh tế của các làng nghề với hoạt động dịch vụ du lịch và bảo tồn phát triển văn hóa truyền thống.

13. Tình hình phát triển nông thôn

Trong giai đoạn 2010-2015, tỉnh đã huy động 55.479,239 tỷ đồng để xây dựng NTM. Trong đó, riêng nguồn vốn xã hội hoá từ sự đóng góp của nhân dân, doanh nghiệp đã đạt 12.846.722 tỷ đồng.

Để đạt mục tiêu xây dựng các vùng nông thôn phát triển theo hướng tiên tiến, hiện đại, tỉnh đã đề ra mục tiêu cụ thể của giai đoạn 2016-2020 như sau: Phân đầu đến năm 2020, đưa 22 xã và 11 thôn đặc biệt khó khăn thoát khỏi chương trình 135. Toàn tỉnh có 6 đơn vị cấp huyện đạt chương trình xây dựng NTM là: Đông Triều, Quảng Yên, Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái và Cô Tô; ít nhất 66 xã đạt chuẩn NTM (đã hoàn thành 17 xã), vượt 10% số xã theo mục tiêu của Chính phủ. Cùng với đó là nhà văn hoá thôn đảm bảo đủ điều kiện hoạt động; xây dựng trung tâm văn hoá - thể thao đủ điều kiện hoạt động; 100% trường mầm non, mẫu giáo có cơ sở vật chất đủ điều kiện hoạt động; 100% số xã có đường trục xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá, đường liên thôn được cứng hoá đạt chuẩn; hệ thống kênh mương các xã; tỷ lệ hộ nghèo; xây dựng nghĩa trang tại 100% xã; xây dựng hệ thống thoát nước thải tại trung tâm xã và cụm dân cư; 90% chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý; 100% khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường. Duy trì tỉ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt 100%/năm; đưa HTX tại các xã hoạt động hiệu quả; tỷ lệ đào tạo nghề cho lao động nông thôn; tỷ lệ tổ chức đoàn thể trong xã trong sạch vững mạnh...

Trong thời gian tới nhiều chương trình sẽ được tỉnh triển khai nhằm hướng đến mục tiêu xây dựng NTM Quảng Ninh tiên tiến, hiện đại. Tỉnh sẽ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đảm bảo các tiêu chí đồng bộ, hiện đại và tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp chế biến, dịch vụ. Môi trường sống tại khu vực nông thôn được bảo vệ, an ninh trật tự được giữ vững và đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

14. Trang đầu tư nông nghiệp và xuất khẩu nông sản

Năm 2015, tổng vốn đầu tư thực hiện cho các ngành kinh tế là 49.301.759 triệu đồng, tăng 10.360.860 triệu đồng so với năm 2010, trong đó đầu tư cho ngành nông lâm nghiệp thủy sản chỉ là 335.140 triệu đồng (chiếm 0,7% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh).

Giai đoạn 2015 - 2020, Quảng Ninh tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tinh có tiềm năng, thế mạnh: Ưu tiên nguồn vốn phát triển kết cấu hạ tầng, trước hết đầu tư tập trung vào những vùng sản xuất hàng hoá, những chương trình sản xuất nông, hỗ trợ đầu tư cho phát triển ngành nghề nông thôn, hỗ trợ đầu tư chương trình nông nghiệp công nghệ cao. Vốn đầu tư cần tập trung vào khâu sản xuất giống cây trồng (lúa chất lượng cao, cây ăn quả...), giống vật nuôi (lợn hướng nạc, giống bò thịt, bò sữa, gia cầm siêu thịt, siêu trứng)...

Dự kiến tổng vốn đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2015-2020 khoảng 8.405,5 tỷ đồng, trong đó: Nông nghiệp: 2.455,5 tỷ đồng, chiếm 29,2% tổng vốn đầu tư; Lâm nghiệp: 2.850 tỷ đồng, chiếm 33,9% tổng vốn đầu tư; Thủy lợi: 3.100 tỷ đồng, chiếm 36,9% tổng vốn đầu tư. Giai đoạn 2021-2030, tổng vốn đầu tư là 17.500 tỷ đồng: Nông nghiệp: 6.000 tỷ đồng, chiếm 34,3% tổng vốn đầu tư; Lâm nghiệp: 7.500 tỷ đồng, chiếm 42,9% tổng vốn đầu tư; Thủy lợi: 4.000 tỷ đồng, chiếm 22,9% tổng vốn đầu tư.

Tổng vốn đầu tư phát triển thủy sản giai đoạn 2016-2020 là 2.090 tỷ đồng; giai đoạn 2021-2030 là 2.410 tỷ đồng.

Năm 2015, giá trị xuất khẩu hàng nông sản của tỉnh đạt 15 triệu USD (chiếm 0,97% tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn), hàng lâm sản đạt 180 triệu USD (chiếm 11,61%), hàng thủy sản đạt 25 triệu USD (chiếm 1,61%).